

Số/No: 55 /2025-CBTT

TP.HCM, ngày 07 tháng 11 năm 2025
Ho Chi Minh City, 7th November 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/***Dragon Capital VietFund Management JSC*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVN30/***DCVFMVN30 ETF*
 - Mã chứng khoán/Stock code: **E1VFN30**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/***15th Floor, MeLinh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC*
 - Điện thoại/Tel: **028-3825 1488**
 - Email: **cskh@dragoncapital.com** website: **<http://dragoncapital.com.vn>**

2. **Nội dung thông tin công bố/***Content of information disclosure:*

Báo cáo Hoạt động đầu tư Tháng 10.2025/*Monthly Report on investment activities – 10/2025*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 07/11/2025 tại đường dẫn **<http://dragoncapital.com.vn>**.

This information was disclosed on Company's/Fund's website on 07/11/2025 at **<http://dragoncapital.com.vn>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and we bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*

Báo cáo Hoạt động đầu tư Tháng 10.2025/*Monthly Report on investment activities – 10/2025*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025/ As at 31 Oct 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 11 năm 2025 05 Nov 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	664,616,613,715	151,278,860,200	1466.82%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	664,616,613,715	151,278,860,200	1466.82%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	524,432,064,369	25,294,613,635	1157.43%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	140,184,549,346	125,984,246,565	68694008.14%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5		-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	5,351,887,014,450	5,455,067,905,150	75.42%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	5,365,548,874,450	5,453,408,735,150	75.68%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	0.00%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	(13,661,860,000)	1,659,170,000	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	1,823,246,250	11,862,956,600	50.11%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	1,823,246,250	11,862,956,600	50.11%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	275,347,990,000	356,294,305,000	959.51%
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	

01
AN
NHIỆ
THÀ
JARD
VIỆT
T.T

3-
NG
PH
QU
N C
T M
P H

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	6,293,674,864,415	5,974,504,026,950	87.73%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	395,571,455,000	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	5,841,295,214	4,770,422,478	103.64%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	156,427,000	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	156,427,000	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	16,495,890	15,731,507	99.98%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	3,350,060,089	3,217,843,476	84.80%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	141,733,311	136,139,531	84.80%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	113,386,650	108,911,625	84.80%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	751,036,647	249,406,019	3738.79%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	751,036,647	249,406,019	3738.79%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	260,157,541	238,621,136	105.97%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	206,157,541	198,021,136	84.80%

036
IANG
HỮU N
H VIÊN
HARTER
NAM)
N. H.

C
TY
ĂN
Đ
AP
AM
O

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	54,000,000	39,000,000	2347.83%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	1,600,000	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	127,375,832	100,420,230	102.74%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	16,500,000	200.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	456,811,127	343,424,477	93.90%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	456,811,127	343,424,477	93.90%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	401,412,750,214	4,770,422,478	7122.32%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	5,892,262,114,201	5,969,733,604,472	82.20%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	176,800,000.00	181,800,000.00	57.70%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	33,327.27	32,836.81	142.46%

M.S.D.N. 0103
NGÂN HÀNG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)
C.T.T.N.H.H

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

h

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM
T.P. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

thư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025/ Oct 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 11 năm 2025 05 Nov 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	10,811,024,160	11,424,949,214	93,630,318,454
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	10,719,257,850	11,011,961,000	92,909,709,250
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	10,719,257,850	11,011,961,000	92,909,709,250
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	91,766,310	412,988,214	720,609,204
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	91,766,310	412,988,214	720,609,204
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	7,051,669,863	4,858,875,526	56,908,251,743

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	3,350,060,089	3,217,843,476	32,915,204,008
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	428,954,548	401,566,661	4,220,981,451
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	206,157,541	198,021,136	2,045,296,999
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	45,000,000	30,000,000	198,540,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	64,410,357	64,633,900	863,091,391
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	113,386,650	108,911,625	1,114,053,061
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	379,506,611	359,462,781	3,561,673,928
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	141,733,311	136,139,531	1,392,566,326
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	5,500,000	60,500,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	113,386,650	108,911,625	1,054,303,801
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	113,386,650	108,911,625	1,054,303,801
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	26,955,602	26,086,066	246,413,832
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	9,764,383	9,739,726	97,495,890
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	9,764,383	9,739,726	97,495,890
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-

01
GÂN
H NHIỆ
T THÀ
ĐARD
(VIỆT
T. T.

15
JN
JN
Y C
ON
ET
P

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	42,677,260
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	42,677,260
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	2,847,557,130	834,767,416	15,713,771,209
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	2,833,278,255	831,919,864	15,681,298,655
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	14,278,875	2,847,552	32,472,554
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	8,871,500	9,409,400	110,034,165
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	71,500	59,400	2,084,165
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	-	14,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	8,800,000	9,350,000	63,950,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	3,759,354,297	6,566,073,688	36,722,066,711
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	85,233,459,300	(4,498,485,100)	2,083,747,472,400

030
ANG
HỮU HẠN
H VIÊN
HARTER
(NAM)
N. H. H.

G T
'HA
UY
CA
NA
H C

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	358,946,395,583	129,259,327,040	2,351,746,276,715
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(273,712,936,283)	(133,757,812,140)	(267,998,804,315)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	88,992,813,597	2,067,588,588	2,120,469,539,111
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	5,969,733,604,472	6,314,804,304,083	6,771,293,303,542
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(77,471,490,271)	(345,070,699,611)	(879,031,189,341)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	88,992,813,597	2,067,588,588	2,120,469,539,111
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(166,464,303,868)	(347,138,288,199)	(2,999,500,728,452)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	134,008,024,183	32,348,146,020	546,353,783,837
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(300,472,328,051)	(379,486,434,219)	(3,545,854,512,289)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	5,892,262,114,201	5,969,733,604,472	5,892,262,114,201
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025/ As at 31 Oct 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 11 năm 2025 05 Nov 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	8,177,217	25,500	208,519,033,500	3.31%
2	BCM	2246.2	176,200	66,000	11,629,200,000	0.18%
3	BID	2246.3	525,572	37,400	19,656,392,800	0.31%
4	CTG	2246.4	1,508,085	49,000	73,896,165,000	1.17%
5	DGC	2246.5	970,600	96,000	93,177,600,000	1.48%
6	FPT	2246.6	6,115,262	103,900	635,375,721,800	10.10%
7	GAS	2246.7	514,093	61,600	31,668,128,800	0.50%
8	GVR	2246.8	682,300	29,050	19,820,815,000	0.31%
9	HDB	2246.9	4,908,899	32,000	157,084,768,000	2.50%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	HPG	2246.10	17,988,699	26,700	480,298,263,300	7.63%
11	LPB	2246.11	5,315,300	50,700	269,485,710,000	4.28%
12	MBB	2246.12	7,542,540	23,600	178,003,944,000	2.83%
13	MSN	2246.13	3,696,612	79,600	294,250,315,200	4.68%
14	MWG	2246.14	4,725,016	82,600	390,286,321,600	6.20%
15	PLX	2246.15	541,840	34,550	18,720,572,000	0.30%
16	SAB	2246.16	601,300	45,850	27,569,605,000	0.44%
17	SHB	2246.17	6,021,780	16,450	99,058,281,000	1.57%
18	SSB	2246.18	2,930,297	17,700	51,866,256,900	0.82%
19	SSI	2246.19	2,721,611	34,300	93,351,257,300	1.48%
20	STB	2246.20	3,354,341	55,500	186,165,925,500	2.96%
21	TCB	2246.21	7,277,350	35,100	255,434,985,000	4.06%
22	TPB	2246.22	2,857,640	16,650	47,579,706,000	0.76%
23	VCB	2246.23	1,721,599	59,600	102,607,300,400	1.63%
24	VHM	2246.24	2,361,926	99,200	234,303,059,200	3.72%
25	VIB	2246.25	3,824,781	18,550	70,949,687,550	1.13%
26	VIC	2246.26	2,684,341	191,000	512,709,131,000	8.15%
27	VJC	2246.27	1,134,056	187,000	212,068,472,000	3.37%
28	VNM	2246.28	3,561,829	57,600	205,161,350,400	3.26%
29	VPB	2246.29	8,915,769	28,700	255,882,570,300	4.07%
30	VRE	2246.30	3,872,923	33,300	128,968,335,900	2.05%
	TỔNG TOTAL	2247			5,365,548,874,450	85.25%

NG
RÁCH
MỘT
TANDA
(VI
C.T.

C
C
ÂN
RAC
V

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			(13,661,860,000)	-0.22%
2.1	VN30 INDEX FUTURE NOV25 20/11/2025	2253.2.1	2,942	1,892	(13,661,860,000)	-0.22%
	TỔNG TOTAL	2254			(13,661,860,000)	-0.22%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1,823,246,250	0.03%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%

010
N H A
HIỆM H
HÀNH
ID CHA
T N

45
ÔN
Ồ
Y
ON
IỆ
P

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			275,347,990,000	4.37%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			277,171,236,250	4.40%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			664,616,613,715	10.56%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			664,616,613,715	10.56%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			664,616,613,715	10.56%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			6,293,674,864,415	100.00%

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết như sau:

Total market value of Index future contracts represents the difference between market value and committed value. Details of this is as follow:

STT No	Mã Code	Số lượng Quantity	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND) Market price/contract (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường Total market value	Tổng giá trị cam kết Total committed value	Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết The difference between market value and committed value
1	VN30 INDEX FUTURE NOV25 20/11/2025	2942	1,892	556,626,400,000	570,288,260,000	(13,661,860,000)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025/ Oct 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)

DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

05 Nov 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025/ Oct 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 11 năm 2025 05 Nov 2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.09%	0.08%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	0.82%	0.81%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2260	145.75%	131.72%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261	0.00%	0.00%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	1,818,000,000,000	1,924,000,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	1,818,000,000,000	1,924,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	181,800,000	192,400,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	(50,000,000,000)	(106,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	(5,000,000)	(10,600,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	(50,000,000,000)	(106,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	3,900,000	1,000,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	39,000,000,000	10,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(8,900,000)	(11,600,000)
3	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(89,000,000,000)	(116,000,000,000)
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	1,768,000,000,000	1,818,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	1,768,000,000,000	1,818,000,000,000
4	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	176,800,000	181,800,000
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.68%	0.33%
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	73.87%	74.41%
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	81.58%	81.55%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	33,327.27	32,836.81
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	34,130.00	33,090.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	16,322	15,086

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ